

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1406/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18/8/2022

V/v tranh chấp ly hôn, tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Việt Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thiếu Liên;
2. Ông Lê Văn Khanh.

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Lê Thị Kim Cương – Là thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1045/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn, tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 300/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Tăng Tú H, sinh năm 20** (có mặt);

Địa chỉ: số 315/24, đường NTT, phường BHHB, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Đỗ Đăng T, sinh năm 19** (có mặt); địa chỉ: số 27A (Tầng 2), MHĐ, Phường **, Quận *, Thành phố Hồ Chí Minh. Là Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Quốc T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: ông Trần Văn D, sinh năm 20** (có mặt);

Địa chỉ: số 85/**, đường BT, phường BHHB, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 19** (có đơn xin vắng mặt);

2. Ông Trần Văn H, sinh năm 19** (có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số 85/**, đường BT, phường BHBB, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn của bà Tăng Tú H và bản tự khai của đương sự tại Tòa án cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Nguyên đơn bà Tăng Tú H trình bày: bà và ông Trần Văn D chung sống với nhau từ năm 2020, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 245, cấp ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông D hay ghen tuông, bà H nhiều lần bị ông D dùng vũ lực, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Hai bên sống ly thân từ ngày 10/10/2021 đến nay và không hàn gắn tình cảm được.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Tăng Tú H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Văn D.

- Về con chung: có 01 con chung tên Trần Hoàng L, sinh ngày 08/5/2021; bà H yêu cầu nuôi con chung, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung 5.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản: 23 chỉ vàng 9999 là tài sản của ông H và bà L (ba mẹ chồng bà H) cho bà H trong thời kỳ hôn nhân gồm (21 chiếc nhẫn, 1 sợi dây chuyền, 1 vòng cổ, 1 vòng tay, 1 đôi bông tai 24k), bà H đã nhận 01 đôi bông tai 18k. Bà H cho rằng đây là tài sản mà ông H bà L cho riêng bà H; do đó yêu cầu ông H và bà L (ba mẹ chồng) trả lại cho bà 23 chỉ vàng 9999 (21 chiếc nhẫn, 1 sợi dây chuyền, 1 vòng cổ, 1 vòng tay, 1 đôi bông tai 24k).

- Về nợ chung: không có.

Bị đơn ông Trần Văn D trình bày: ông và bà Tăng Tú H chung sống với nhau từ năm 2020, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 245, cấp ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Hai bên sống ly thân từ tháng 10/2021 đến nay và không hàn gắn tình cảm được.

- Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Văn D đồng ý ly hôn với bà Tăng Tú H.

- Về con chung: có 01 con chung tên Trần Hoàng L, sinh ngày 08/5/2021; ông D đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông D không cấp dưỡng nuôi con chung vì ông còn đang đi học chưa có thu nhập, khi nào ông đi làm có thu nhập thì ông sẵn sàng cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: có tài sản chung gồm 23 chỉ vàng 9999 (21 chiếc nhẫn, 1 sợi dây chuyền, 1 vòng cổ, 1 vòng tay, 1 đôi bông tai 24k).

Ông D cho rằng ông là người đang giữ, quản lý toàn bộ 23 chỉ vàng 9999 nêu trên, ba mẹ ruột của ông D là bà L và ông H không có giữ số vàng trên, ông D không đồng ý theo yêu cầu của bà H về việc bà H yêu cầu bà L và ông H trả số vàng cưới 23 chỉ vàng 9999, vì đây là tài sản chung của ông D và bà H.

- Về nợ chung: không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thùy L và ông Trần Văn H thống nhất trình bày: bà Nguyễn Thị Thùy L và ông Trần Văn H là cha mẹ ruột của ông Trần Văn D. Năm 2020, bà L và ông H có tổ chức đám cưới cho con là ông Trần Văn D và bà Tăng Tú H, khi tổ chức đám cưới ông H và bà L có cho vợ chồng ông D và bà H số vàng cưới khoảng 22 chỉ vàng 9999 (hai mươi hai chỉ vàng 9999). Đây là số vàng cưới mà ông H và bà L cho vợ chồng ông D và bà H, không cho riêng một mình bà H mà cho cả hai vợ chồng là ông D và bà H để sau khi cưới xong thì vợ chồng có vốn làm ăn. Hiện nay, ông H và bà L không giữ số vàng cưới trên, sau khi cưới xong thì vợ chồng bà H, ông D giữ và được toàn quyền quyết định. Do đó, bà H yêu cầu ông H và bà L trả cho bà H số vàng cưới trên là không đúng, bà L và ông H không đồng ý giao trả số vàng trên cho bà H vì ông, bà không có giữ số vàng trên. Ông H và bà L khẳng định không giữ số vàng cưới khoảng 22 chỉ vàng 9999 (hai mươi hai chỉ vàng 9999) mà bà H yêu cầu trả; ông D là người đang giữ số vàng trên và có toàn quyền quyết định vì đó là tài sản chung của vợ chồng ông D và bà H.

** Tại phiên tòa:*

- Bà Tăng Tú H và ông Trần Văn D vẫn giữ nguyên yêu cầu; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thùy L và ông Trần Văn H có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Hiện nay ông H, bà L (ba mẹ chồng bà H) đang giữ tài sản nữ trang 23 chỉ vàng 9999 (21 chiếc nhẫn, 1 sợi dây chuyền, 1 vòng cổ, 1 vòng tay, 1 đôi bông tai 24k) đây là tài sản của ông H, bà L (ba mẹ chồng) cho bà H trong đám hỏi, đám cưới trước khi đăng ký kết hôn và theo phong tục tập quán vàng cưới nữ trang cho con dâu là tài sản riêng của bà H được quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông H, bà L trả 23 chỉ vàng 9999 cho bà H, buộc ông D cấp dưỡng nuôi con chung 01 tháng là 5.000.000 đồng. Về quan hệ hôn nhân công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Tăng Tú H và ông Trần Văn D; giao 01 con chung tên Trần Hoàng L, sinh ngày 08/5/2021 cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và kết luận: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về thẩm quyền, thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; tuy nhiên chưa đảm bảo thời hạn xét xử. Về nội dung, đề nghị ghi nhận thuận tình ly hôn giữa bà Tăng Tú H và ông Trần Văn D và giao con chung tên

Trần Hoàng L, sinh ngày 08/5/2021 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng; ông D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, không có chứng cứ chứng minh bà L, ông H chiếm giữ tài sản và cũng không chứng minh được số tài sản trên là của cá nhân bà H, do đó yêu cầu này của nguyên đơn là không có căn cứ để xem xét. Về nợ chung và nghĩa vụ dân sự khác ông D và bà H khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Tăng Tú H và ông Trần Văn D có đăng ký kết hôn, bà H có yêu cầu xin ly hôn với ông D đây là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn là ông Trần Văn D cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.3] Bà Nguyễn Thị Thùy L và ông Trần Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng có đơn xin vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà L.

[1.4] Vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 245, cấp ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Tăng Tú H và ông Trần Văn D là hợp pháp.

Bà Tăng Tú H và ông Trần Văn D thống nhất về việc ly hôn. Xét, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Tăng Tú H và ông Trần Văn D.

[2.2] Về con chung: có 01 con chung tên Trần Hoàng L, sinh ngày 08/5/2021; bà H có yêu cầu được nuôi con chung và ông D cũng tự nguyện đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, việc thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”; việc ông D không đồng ý cấp dưỡng nuôi

con chung là không phù hợp, phía bà H yêu cầu ông D cấp dưỡng 01 tháng là 5.000.000 đồng là cao so với điều kiện thu nhập thực tế hiện nay của ông D vì ông D đang đi học và chi phí sinh hoạt do ba, mẹ ruột hỗ trợ. Do đó, buộc ông D cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng để hỗ trợ cuộc sống của trẻ tại thời điểm hiện nay là phù hợp.

[2.4] Về yêu cầu tài sản: bà H cho rằng 23 chỉ vàng 9999 (21 chiếc nhẫn, 1 sợi dây chuyền, 1 vòng cổ, 1 vòng tay, 1 đôi bông tai 24k) là của ông H, bà L (ba mẹ chồng) cho bà trong đám hỏi, đám cưới trước khi đăng ký kết hôn và theo phong tục tập quán vàng cưới nữ trang cho con dâu là tài sản riêng của bà H, nhưng ngoài lời trình bày trên và file ghi âm đã công khai thì không còn chứng cứ nào khác để chứng minh việc ông H, bà L (ba mẹ chồng) giữ hay xác định đây là tài sản riêng của bà H, hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án ông H, bà L cho rằng không có giữ tài sản vàng cưới. Do đó, Hội đồng xét xử xác định 23 chỉ vàng 9999 trên là tài sản chung của bà H, ông D theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; bà H không có chứng chứng minh ông H, bà L (ba mẹ chồng) giữ 23 chỉ vàng 9999 (21 chiếc nhẫn, 01 sợi dây chuyền, 01 vòng cổ, 01 vòng tay, 01 đôi bông tai 24k), nên không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc ông H, bà L (ba mẹ chồng) trả số vàng cưới.

Ông D đã thừa nhận là người đang giữ, quản lý tài sản chung vợ chồng gồm toàn bộ 23 chỉ vàng 9999 (21 chiếc nhẫn, 01 sợi dây chuyền, 01 vòng cổ, 01 vòng tay, 01 đôi bông tai 24k). Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H, ông D không có yêu cầu chia tài sản chung theo quy định, do đó Hội đồng xét xử không xem xét; nếu sau này có tranh chấp tài sản chung là 23 chỉ vàng 9999 (21 chiếc nhẫn, 01 sợi dây chuyền, 01 vòng cổ, 01 vòng tay, 01 đôi bông tai 24k) thì bà H, ông D có quyền nộp đơn yêu cầu khởi kiện theo quy định.

[3] Về nợ chung và nghĩa vụ dân sự khác: bà H và ông D thống nhất không có.

[4] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

- Hiện nay ông H, bà L (ba mẹ chồng bà H) đang giữ tài sản nữ trang 23 chỉ vàng 9999 (21 chiếc nhẫn, 1 sợi dây chuyền, 1 vòng cổ, 1 vòng tay, 1 đôi bông tai 24k) đây là tài sản của ông H, bà L (ba mẹ chồng) cho bà H trong đám hỏi, đám cưới trước khi đăng ký kết hôn và theo phong tục tập quán vàng cưới nữ trang cho con dâu là tài sản riêng của bà H được quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông H, bà L trả 23 chỉ vàng 9999 cho bà H, buộc ông D cấp dưỡng nuôi con chung 01 tháng là 5.000.000 đồng; xét đề nghị này là chưa phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận.

- Đại diện của Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung 01 tháng là 5.000.000 đồng của bà H là chưa phù hợp với quy định của pháp luật và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên không được chấp nhận. Ngoài ra, đề nghị về việc thuận

tình ly hôn, nuôi con chung và tài sản chung là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: bà Tăng Tú H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí yêu cầu tài sản vàng cưới không được chấp nhận là 23 chỉ vàng 9999 x 5.215.000 đồng = 119.945.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Ông Trần Văn D phải chịu tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Tăng Tú H và ông Trần Văn D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 245, cấp ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Tăng Tú H và ông Trần Văn D không còn giá trị pháp lý kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

2. *Về con chung:* có 01 con chung tên Trần Hoàng L, sinh ngày 08/5/2021.

Giao con chung tên Trần Hoàng L, sinh ngày 08/5/2021 cho bà Tăng Tú H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông Trần Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho trẻ Trần Hoàng L số tiền 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng/tháng). Việc cấp dưỡng thực hiện vào ngày 01 dương lịch hàng tháng. Bắt đầu thực hiện từ ngày 01/9/2022 cho đến khi trẻ L thành niên và chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Tăng Tú H, nếu ông Trần Văn D không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ T toán tiền cấp dưỡng thì ông D còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, cha mẹ đều có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp do yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Tăng Tú H về việc buộc ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Thùy L (ba mẹ chồng bà H) trả lại cho bà H 23 chỉ vàng 9999 (21 chiếc nhẫn, 01 sợi dây chuyền, 01 vòng cổ, 01 vòng tay, 01 đôi bông tai 24k).

- Bà Tăng Tú H và ông Trần Văn D không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung và nghĩa vụ dân sự khác: bà Tăng Tú H và ông Trần Văn D thống nhất không có.

5. Về án phí: án phí hôn nhân gia đình là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự là 5.997.250 đồng (năm triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng) bà Tăng Tú H phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà H đã nộp theo biên lai thu số 0033030 ngày 16/12/2021 và 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0033029 ngày 16/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H còn phải nộp thêm 2.997.250 đồng (hai triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

6. Quyền và thời hạn kháng cáo, kháng nghị: bà H và ông D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H và bà L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt bản án. Viện Kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS quận Bình Tân;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu văn thư, hồ sơ.

Phạm Việt Hải